

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 293/2017/DS-PT

Ngày 29-9-2017

V/v Tranh chấp thừa kế QSD
đất, QSH nhà, tiền thuê đất và
bồi thường thiệt hại ngoài
hợp đồng do tài sản bị xâm
phạm

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tân Tăng.

Các Thẩm phán:

Ông Đinh Chí Tâm

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Diễm Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Ông Lê Thành Biên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22, 29 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 106/2014/TLPT-DS, ngày 20/5/2014 về việc “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tiền thuê đất và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do tài sản bị xâm phạm”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2014/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2014 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 82/2017/QĐ-PT ngày 20 tháng 4 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Võ Văn G, sinh năm 1950;

Địa chỉ: Ấp 1, xã TP 2, huyện H, Đồng Tháp.

2. Ông Võ Văn T, sinh năm 1952;

3. Ông Võ Văn T1, sinh năm 1966;

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã TP 1, huyện H, Đồng Tháp.

4. Bà Võ Thị N, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Ấp V, xã VH, thị xã TC, An Giang;

5. Bà Võ Thị P (PL), sinh năm 1970;

Địa chỉ: Ấp G, xã TT, thị xã TC, An Giang;

6. Bà Võ Thị N1, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Tổ 2, ấp THC, xã TA, thị xã TC, An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N, bà N1, bà P (PL): Ông Võ Văn G.

7. Bà Võ Thị T2, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Ấp 3, xã TP 1, huyện H, Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T2: Luật sư Hồ Thị Xuân H và Luật sư Võ Thị T3 - Văn phòng luật sư XH thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp.

8. Bà Võ Thị C, sinh năm 1952;

Địa chỉ: Ấp VB, xã VH, thị xã T, An Giang;

9. Bà Võ Thị T4 (PN), sinh năm 1972;

Địa chỉ: Ấp LTA, xã LKA, huyện H, Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T4: Bà Võ Thị T2.

- *Bị đơn: Ông Võ Văn T5, sinh năm 1968;*

Địa chỉ: Ấp 1, xã TP 2, huyện H, Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị Mẫn E, sinh năm 1973;

2. Anh Võ Trường S, sinh năm 1994;

3. Chị Võ Thị Ngọc H, sinh năm 1997.

Người đại diện theo ủy quyền của Mẫn E, S, H: Ông Võ Văn T5.

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã TP 1, huyện H, Đồng Tháp.

Người kháng cáo: Ông Võ Văn G, bà Võ Thị T2, ông Võ Văn T1, bà Võ Thị C, bà Võ Thị N, bà Võ Thị P (PL), bà Võ Thị T4 (PN) và bà Võ Thị N1 là nguyên đơn.

Ông G, ông T1, bà T2, ông T5 có mặt tại phiên tòa. Bà N, T có đơn xin xét xử vắng mặt. Riêng ông T5 vắng mặt phiên tòa ngày 29/9/2017.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các văn bản gửi cho Tòa án, các biên bản hòa giải và trong quá trình giải quyết vụ án:

Nguyên đơn ông Võ Văn G, trình bày: Cha của ông là Võ Văn L, đã chết

ngày 07/9/1999 Â1 và mẹ là Đặng Thị L1, chết ngày 10/5/2008 Â1, cha mẹ chết không để lại di chúc. Cha mẹ có 10 người con: 1/- Võ Văn G, 2/- Võ Văn T, 3/- Võ Thị C, 4/- Võ Thị N, 5/- Võ Thị T2, 6/- Võ Văn T1, 7/- Võ Văn T5, 8/- Võ Thị P (PL), 9/- Võ Thị T4 (PN), 10/- Võ Thị N1. Lúc còn sống cha mẹ ông có các tài sản sau:

1/- Đất ở ấp 3, xã TP 1, giáp lộ ĐT 841 (ở địa phương thường gọi là đất đây) diện tích 5.977m², các thửa đất số 209, 221, 237, 242, 249 tờ bản đồ số 14. Trên đất có căn nhà của cha mẹ để lại.

2/- Đất ở ấp 3, xã TP 1, HTX số 3 (ở địa phương thường gọi là đất Giồng) diện tích khoảng hơn 30.000m². Trong phần này cha mẹ cho 04 con gái Võ Thị N 2.000m² (đã chuyển nhượng lại cho cha, rồi cha mẹ để lại cho Võ Văn T5, anh em cũng thống nhất), Võ Thị P (PL) 2.000m² (đã chuyển nhượng lại cho Võ Thị T2), Võ Thị T4 (PN) 2.000m² (đã chuyển nhượng lại cho cha, cha mẹ để lại cho Võ Văn T5, anh em cũng thống nhất), cho Võ Thị T2 hơn 2.500m²; cho 03 con trai Võ Văn G khoảng hơn 7.000m², Võ Văn T khoảng hơn 6.000m² (đã chuyển nhượng lại cho ông), Võ Văn T1 2.800m²; phần đất còn lại 5.099m² (đã trừ phần của Võ Thị T2 rồi, thuộc một phần thửa đất số 908, tờ bản đồ số 05) cha mẹ sử dụng là phần yêu cầu chia thừa kế.

Ngoài ra, còn một số đất khác cha mẹ đã chia cho các con không có tranh chấp.

Vào năm 2005, Võ Văn T5 thuê đất của mẹ là cụ Đặng Thị L1 diện tích đất là 11.067m² (tổng hai phần đất nêu trên), mỗi năm là 120 gạ lúa, T5 có đóng lúa cho mẹ được 2 năm, tính đến năm 2014 còn lại 07 năm chưa đóng, tính thành tiền là 78.600.000đ.

Khi T5 mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mẹ vay tiền, không ngờ T5 sang tên, đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất luôn, không đóng lúa cho mẹ nữa và còn hắt hủi, đuổi mẹ ra khỏi nhà. Mẹ ông có làm đơn kiện T5 đến Ủy ban nhân dân xã TP 1, có tiếp xúc với cụ L1 một lần để lấy lời khai của bà, vụ việc đang được giải quyết thì mẹ bị bệnh chết. Sau đó, T5 thách thức 9 anh em đi thưa, vì vậy 9 anh em mới làm đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện H đang thụ lý giải quyết. Trong thời gian chờ Tòa án giải quyết, T5 canh tác khoảng 4 năm, đến vụ Đông - Xuân năm 2012, T5 cố tình xạ lúa tiếp, 10 ngày sau, anh em ông gồm có: ông, Võ Thị T2 và Võ Thị T4 (PN) xịt bỏ, ngăn chặn không cho T5 xạ lúa. T5 có làm đơn yêu cầu xử lý hình sự đến Công an huyện H. Công an xác minh, ông, Võ Thị T2 và Võ Thị T4 (PN) xịt 05 công lúa 10 ngày tuổi, đất tranh chấp không phạm tội. Nay anh em khởi kiện yêu cầu chia thừa kế các phần đất và nhà của cha mẹ để lại. Ông không chấp nhận yêu cầu phản tố đòi bồi thường thiệt hại của Võ Văn T5.

Các nguyên đơn Võ Văn T, Võ Văn T1, Võ Thị C, Võ Thị N, Võ Thị P (PL), Võ Thị N1, bà Võ Thị T2 và bà Võ Thị T4 (PN), cùng thống nhất hoàn toàn theo lời trình bày và yêu cầu của ông Võ Văn G và không có ý kiến trình bày thêm.

Bị đơn Võ Văn T5, cũng là người đại diện của bà Lê Thị Mẫn E (vợ ông T5), Võ Trường S, Võ Thị Ngọc H1 (con ông T5), trình bày: Cha của ông là Võ Văn L, đã chết ngày 07/9/1999. Ông và mẹ là Đặng Thị L1, chết ngày 17/5/2008. Ông và mẹ chết không để lại di chúc, chỉ có giấy ủy quyền để lại toàn bộ tài sản cho ông, anh em đều ký tên vào, ông đã cung cấp cho Tòa án, vì phần tài sản khác đã chia cho các con xong hết. Cha mẹ có 10 người con: 1/- Võ Văn G, 2/- Võ Văn T, 3/- Võ Thị C, 4/- Võ Thị N, 5/- Võ Thị T2, 6/- Võ Văn T1, 7/- Võ Văn T5, 8/- Võ Thị P (PL), 9/- Võ Thị T4 (PN), 10/- Võ Thị N1. Các tài sản mà cha mẹ đã chia cho các con gồm:

1/- Đất tọa lạc ở ấp 3, xã TP 1 (Hợp tác xã số 3), ở địa phương thường gọi là đất giồng, diện tích hơn 30.000m². Chia cho ông Võ Văn G 8.500m², Võ Văn T 7.500m², Võ Thị C 2.000m², Võ Thị N 2.000m², Võ Thị T2 3.000m², Võ Văn T1 3.000m², Võ Thị P (PL) 2.000m², Võ Thị T4 (PN) 2.000m², Võ Thị N1 2.000m². Trong đó, phần của bà Võ Thị C chuyển nhượng lại cho ông vào ngày 25/9/1999, (bán chung luôn với phần 4.000m² đất ở ấp 3, xã TP 1, gọi là đất ngọn, là phần đất cùng mua với ông rồi bán lại cho ông, tổng cộng giá 73 chỉ vàng 24kra 10T); Phần của bà Võ Thị N chuyển nhượng lại cho ông vào ngày 25/02/1996, giá 20 chỉ vàng 24kra 10T; Phần của bà Võ Thị T4 (PN) chuyển nhượng lại cho ông vào ngày 16/02/1997, giá 25 chỉ vàng 24kra 10T; Phần của bà Võ Thị N1 chuyển nhượng lại cho ông vào ngày 25/3/2002, giá 25 chỉ vàng 24kra 10T; lúc chuyển nhượng chỉ làm giấy tay, còn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mẹ vẫn đứng tên, sau này mới chuyển tên lại cho ông; phần của ông Võ Văn T chuyển nhượng lại cho ông Võ Văn G; phần của Võ Thị P (PL) chuyển nhượng lại cho bà Võ Thị T2 đang sử dụng, phần này lúc mẹ chuyển tên qua cho ông thì ông có báo cho chị T2 cắt luôn nhưng chị T2 nhờ ông đứng tên, nói để đó bán lại cho ông luôn. Phần này ông không có tiền mua nên ông chấp nhận chuyển tên lại cho bà Võ Thị T2, phần này không nằm trong phần đất tranh chấp. Còn phần thừa lại ông có ủ cái địa khoảng hơn 1.000m². Ông không biết số thửa đất, số tờ bản đồ, còn diện tích thì ông chỉ tính khoảng thôi chứ không chính xác. Các phần đất tranh chấp Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ rồi. Việc cha mẹ cho đất đã lâu ông không nhớ thời gian.

2/- Đất tọa lạc ở ấp 3, xã TP 1 (giáp lộ ĐT 841), ở địa phương thường gọi là đất dầy, diện tích hơn 6.000m², có căn nhà của cha mẹ để lại, ông sống chung từ nhỏ đến lớn, nhà này do ông đứng ra cất lại vào năm 1996, nhưng danh nghĩa là nhà của cha mẹ. Phần này khi mẹ còn sống đã làm thủ tục chuyển nhượng đất cho ông, còn phần nhà thì do ông cất nên thuộc quyền sở hữu của ông.

3/- Đất tọa lạc ở ấp 1, xã TP 2, là phần đất đang tranh chấp thừa kế, diện tích hơn 4.000m². Phần này mẹ ông đã chuyển nhượng cho ông Võ Văn H2, lúc còn sống.

Ông không có thuê đất của cha mẹ, nhưng lúc mẹ còn sống có nói với ông là bà có sổ vàng bán đất cho ông Võ Văn H2, nhưng cho các chị mượn chưa đòi lại được, nên không có tiền chi tiêu ăn sáng, uống cà phê. Ông nói với mẹ là để ông đóng lúa cho mẹ mỗi tháng 10 gia để bà có tiền ăn sáng, uống cà phê, đó là

trách nhiệm làm con, chứ không phải thuê đất. Còn ăn uống hàng ngày thì ông lo cho mẹ rồi vì bà sống chung nhà với ông. Ông có trình bày cụ thể trong tờ tường trình gửi cho Tòa án ngày 26/02/2014.

Ông không chấp nhận toàn bộ yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn.

Vào ngày 20/10/2011 âm lịch, ông có xạ lúa trên phần đất ruộng của ông với 8.700m². Đến ngày 05/11/2011, khi lúa ông được 15 ngày thì ông phát hiện lúa của ông bị vàng, thì mới biết được ông Võ Văn G, bà Võ Thị T2 và bà Võ Thị T4 (PN) mang bình xịt pha thuốc phá lâm xịt vào lúa của ông, vì trước đó bà T2 đã có hăm dọa khi ông xạ lúa cũng không có ăn đâu. Sau khi sự việc xảy ra, ông có báo chính quyền địa phương, nên lúc đó Công an huyện H và các cơ quan chuyên môn ở huyện phối hợp với chính quyền xã tiến hành kiểm tra phần lúa thiệt hại của ông, có lập biên bản tại chỗ. Nhưng sau đó, Công an huyện H ra Quyết định không khởi tố vụ án. Nay ông yêu cầu ông Võ Văn G, bà Võ Thị T2 và bà Võ Thị T4 (PN) bồi thường thiệt hại gồm thiệt hại ban đầu 4.995.500đ, thiệt hại do không thu hoạch được vụ Đông - Xuân 2011 - 2012, số tiền 23.056.600đ và tiền lãi phải trả cho Ngân hàng do không trả được nợ, từ ngày 05/11/2011, cho đến khi nào Tòa án giải quyết xong vụ án, khi nào đến phiên tòa sơ thẩm ông mới biết số tiền cụ thể, vì chưa biết Tòa án xét xử ngày nào.

Tại Quyết định bản án dân sự sơ thẩm số 11/2014/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2014 của Tòa án nhân dân huyện H đã xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất của các nguyên đơn Võ Văn G, Võ Văn T, Võ Thị C, Võ Thị N, Võ Thị T2, Võ Văn T1, Võ Thị P (PL), Võ Thị T4 (PN), Võ Thị N1, yêu cầu ông Võ Văn T5 chia thừa kế làm 10 phần, cho mỗi người 01 phần, tại các thửa đất số 209, 221, 237, 242, 249 tờ bản đồ số 14, diện tích 5.977m² và 5.099m² thuộc một phần thửa đất số 908, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại xã TP 1, huyện H.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế quyền sở hữu nhà ở của các nguyên đơn Võ Văn G, Võ Văn T, Võ Thị C, Võ Thị N, Võ Thị T2, Võ Văn T1, Võ Thị P (PL), Võ Thị T4 (PN), Võ Thị N1.

- Ông Võ Văn T5 được quyền sở hữu căn nhà đang tồn tại trên phần đất tranh chấp, thửa 249, gồm nhà chính và nhà phụ cũ của cụ Đặng Thị L1 để lại.

- Buộc ông Võ Văn T5 chia thừa kế bằng giá trị lại cho các nguyên đơn Võ Văn G, Võ Văn T, Võ Thị C, Võ Thị N, Võ Thị T2, Võ Văn T1, Võ Thị P (PL), Võ Thị T4 (PN), Võ Thị N1 mỗi người 2.176.880đ (Hai triệu một trăm bảy mươi sáu ngàn tám trăm tám mươi đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu chia tiền thuê quyền sử dụng đất 07 năm với số tiền 78.600.000đ, thành 10 phần bằng nhau, của các nguyên đơn Võ Văn G, Võ Văn T, Võ Thị C, Võ Thị N, Võ Thị T2, Võ Văn T1, Võ Thị P (PL), Võ Thị T4 (PN), Võ Thị N1.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do tài sản bị xâm phạm của ông Võ Văn T5.

Buộc ông Võ Văn G, bà Võ Thị T2 và bà Võ Thị T4 (PN) liên đới bồi thường thiệt hại cho ông Võ Văn T5 số tiền 3.446.000đ (Ba triệu bốn trăm bốn mươi sáu ngàn đồng). Trong đó, phần mỗi người phải bồi thường là 1.148.667đ (Một triệu một trăm bốn mươi tám ngàn sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu của những người được thi hành án dân sự, nếu người phải thi hành án dân sự nào chưa thi hành xong nghĩa vụ thi hành án, thì phải chịu lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc các nguyên đơn Võ Văn G, Võ Văn T, Võ Thị C, Võ Thị N, Võ Thị T2, Võ Văn T1, Võ Thị P (PL), Võ Thị T4 (PN), Võ Thị N1 mỗi người chịu 200.000đ, án phí phần tài sản được hưởng; Riêng ông G, bà T2 và bà Thúy còn phải liên đới chịu thêm 200.000đ, phần của mỗi người 66.667đ, án phí phần bồi thường thiệt hại; Tổng cộng mỗi người phải chịu 266.667đ. Tiền tạm ứng án phí được xử lý:

+ Ông Võ Văn G được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.780.000 đồng theo hai biên lai thu số 000091 ngày 15/4/2009 và số 021090 ngày 21/02/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, được nhận lại 1.513.333đ (Một triệu năm trăm mười ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng).

+ Bà Võ Thị T2 được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.780.000 đồng theo hai biên lai thu số 000086 ngày 15/4/2009 và số 021089 ngày 21/02/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, được nhận lại 1.513.333đ (Một triệu năm trăm mười ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng).

+ Bà Võ Thị T4 (PN) được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.780.000 theo hai biên lai thu số 000089 ngày 15/4/2009 và số 021087 ngày 21/02/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, được nhận lại 1.513.333đ (Một triệu năm trăm mười ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng).

+ Ông Võ Văn T được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.780.000 đồng theo hai biên lai thu số 000083 ngày 15/4/2009 và số 021091 ngày 21/02/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, được nhận lại 1.580.000đ (Một triệu năm trăm tám mươi ngàn đồng).

+ Bà Võ Thị C được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.780.000 đồng theo hai biên lai thu số 000084 ngày 15/4/2009 và số 021093 ngày 21/02/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, được nhận lại 1.580.000đ (Một triệu năm trăm tám mươi ngàn đồng).

+ Bà Võ Thị N được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.780.000 theo hai biên lai thu số 000085 ngày 15/4/2009 và số 021094 ngày 21/02/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, được nhận lại 1.580.000đ (Một triệu năm trăm tám mươi ngàn đồng).

+ Ông Võ Văn T1 được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.780.000 đồng theo hai biên lai thu số 000087 ngày 15/4/2009 và số 021092 ngày

21/02/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, được nhận lại 1.580.000đ (Một triệu năm trăm tám mươi ngàn đồng).

+ Bà Võ Thị P (PL) được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.780.000 đồng theo hai biên lai thu số 000088 ngày 15/4/2009 và số 021086 ngày 21/02/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, được nhận lại 1.580.000đ (Một triệu năm trăm tám mươi ngàn đồng).

+ Bà Võ Thị N1 được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.780.000 đồng theo hai biên lai thu số 000090 ngày 15/4/2009 và số 021088 ngày 21/02/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, được nhận lại 1.580.000đ (Một triệu năm trăm tám mươi ngàn đồng).

- Buộc ông Võ Văn T5 chịu 200.000đ, án phí phần tài sản được hưởng và 1.293.000đ án phí phần yêu cầu không được chấp nhận, tổng cộng: 1.493.000đ; được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 901.000đ theo biên lai thu số 004921 ngày 09/01/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, còn phải chịu tiếp 592.000đ (Năm trăm chín mươi hai ngàn đồng).

6. Về chi phí định giá: Ông T5 đã chi trước: 500.000đ.

Buộc các nguyên đơn Võ Văn G, Võ Văn T, Võ Thị C, Võ Thị N, Võ Thị T2, Võ Văn T1, Võ Thị P (PL), Võ Thị T4 (PN), Võ Thị N1 mỗi người phải trả lại cho ông Võ Văn T5 50.000đ (Năm mươi ngàn đồng).

7. Chi phí giám định: Các nguyên đơn Võ Văn G, Võ Văn T, Võ Thị C, Võ Thị N, Võ Thị T2, Võ Văn T1, Võ Thị P (PL), Võ Thị T4 (PN), Võ Thị N1 chịu 4.000.000đ, đã chi xong.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28 tháng 4 năm 2014 ông Võ Văn G, bà Võ Thị T2, ông Võ Văn T1, bà Võ Thị C, bà Võ Thị N, bà Võ Thị P (PL), bà Võ Thị T4 (PN) và bà Võ Thị N1 kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm ông Võ Văn G, bà Võ Thị T2, ông Võ Văn T1, bà Võ Thị C, bà Võ Thị N, bà Võ Thị P (PL), bà Võ Thị T4 (PN) và bà Võ Thị N1 yêu cầu chia thừa kế phần tài sản của cụ L và cụ L1 chết để lại gồm: Diện tích 5.977m² đất thuộc các thửa 209, 221, 237, 242, 249 (đất dây); Diện tích 5.099m² đất thuộc thửa 908 (gọi đất giống); 01 căn nhà và tiền cụ L1 cho ông T5 thuê đất 10 năm là 78.600.000 đồng, cho 10 người con của cụ L và cụ L1 mỗi người được hưởng 01 suất thừa kế bằng nhau.

[2] Xét kháng cáo của các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế phần tài sản của cụ L và cụ L1 chết để lại gồm: Diện tích 5.977m² đất thuộc các thửa 209, 221, 237, 242, 249. Diện tích 5.099m² đất thuộc thửa 908.

Xét thấy, về nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ Võ Văn L và cụ

Đặng Thị L1 là cha, mẹ của các nguyên đơn, bị đơn. Khi còn sống cụ L có chia cho các con xong, trong đó bà N, bà T2, bà T4, bà P mỗi người được chia 2.000m² đất ruộng (đất giồng) và chia cho bà C, bà N1 mỗi người được chia 2.000m² đất ruộng (đất ngọn), việc chia không có làm giấy tờ, cụ L vẫn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất của bà N, bà T4, bà C và bà N1 được chia thì các bà chuyển nhượng lại cho ông T5 có làm giấy tay. Năm 1993 cụ L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 15.503m² (gồm các thửa 1167, 1166, 1269, 1165, 1137 đất tọa lạc tại xã TP 1, huyện H). Năm 1999 cụ L chết không để lại di chúc, đến năm 2004 cụ L1 lập thủ tục thừa kế và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/9/2004 diện tích 16.496m² (gồm các thửa 908 tờ bản đồ số 5, thửa 221, 237, 242 và thửa 249 tờ bản đồ số 14). Đến ngày 23/11/2004 cụ L1 lập thủ tục chuyển nhượng toàn bộ phần đất 16.496m² cho ông Võ Văn T5 và ông T5 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2008 cụ L1 chết không có để lại di chúc.

Như vậy, sau khi cụ L chết những người thừa kế của cụ L thỏa thuận thống nhất để cho cụ L1 được thừa kế quyền sử dụng phần đất mà cụ L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1993 và tại phiên tòa phúc thẩm ông G và các nguyên đơn trình bày: Cha (cụ L) chết thì để cho mẹ (cụ L1) đứng tên thừa kế giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các nguyên đơn không có tranh chấp việc cụ L1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên phần đất tranh chấp không còn tài sản của cụ L, nên không phải là di sản thừa kế của cụ L.

Mặt khác, tại thời điểm các nguyên đơn khởi kiện, cũng hết thời hiệu khởi kiện chia thừa kế đối với phần tài sản của cụ L.

[3] Đối với việc cụ L1 chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T5, các nguyên đơn cho rằng cụ L1 cho ông T5 mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp vay tiền ngân hàng, nhưng ông T5 lừa dối cụ L1 đã tiến hành thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đã đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Liêm. Khi còn sống, năm 2008 cụ L1 có tranh chấp yêu cầu ông T5 trả lại 6,5 công đất được Ủy ban nhân dân xã TP 1 ghi vào phiếu tiếp xúc ngày 30/5/2008 và bà T2 cho rằng chữ ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 02/11/2004 không phải chữ ký của cụ L1.

Xét thấy, theo biên bản ghi lời khai ngày 23/01/2014 ông Phan Sót N2 trình bày: “Ông T5 có đem hợp đồng đến làm thủ tục chuyển nhượng đất, tôi không nhận hợp đồng và yêu cầu ông T5 phải chờ bà L1 lên có mặt. Ông T5 mới về chờ bà L1 đến tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã. Tôi có hỏi bà L1 là ông T5 làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất của bà cho ông T5 bà có thống nhất không. Bà L1 trả lời là do bà đã già rồi nên làm thủ tục chuyển nhượng lại cho con... bà L1 thừa nhận do bà ký và đồng ý chuyển nhượng sử dụng đất, nên tôi mới nhận hồ sơ...(bút lục 520)”.

Việc bà T4 cho rằng chữ ký tại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 02/11/2004 không phải chữ ký của cụ L1 và có yêu cầu trưng cầu giám định. Theo kết luận giám định số 920 ngày 18/5/2010 của Phân Viện khoa học hình sự

tại thành phố Hồ Chí Minh: Chữ ký cần giám định “L2” mang tên Đặng Thị L1 trên tài liệu (ký hiệu A) dạng chữ viết đơn giản. Chữ ký so sánh “L1” mang tên Đặng Thị L1 dạng chữ viết đơn giản, không ổn định nên không đủ cơ sở để kết luận giám định và kết luận giám định số 798/C54-P5 ngày 05/12/2016 của Viện Khoa học hình sự kết luận: Không đủ cơ sở kết luận chữ ký đứng tên Đặng Thị L1, tại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 02/11/2004 với các mẫu so sánh có phải do cùng một người ký ra không.

Việc các nguyên đơn cho rằng năm 2008 cụ L1 có tranh chấp đất với ông T5 thể hiện qua phiếu tiếp xúc ngày 30/5/2008. Theo nội dung phiếu tiếp xúc cụ L1 trình bày: Cụ L1 yêu cầu ông T5 trả lại 6,5 công đất, nhưng tại thời điểm này hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ L1 và ông T5 có hiệu lực pháp luật, ông T5 cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 02/11/2004 giữa cụ L1 và ông T5 cũng không có một điều khoản nào là ông T5 có nghĩa vụ phải trả lại đất cho cụ L1. Vì thế, cho dù cụ L1 có khởi kiện ông T5 đi nữa cũng không có cơ sở để buộc ông T5 trả lại đất.

Như vậy, phần đất cụ L1 đã chuyển nhượng cho ông T5, không còn là tài sản của cụ L1, nên các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế phần đất thửa 908 tờ bản đồ số 5; thửa 221, 237, 242, 249 tờ bản đồ số 14 và thửa 908 tờ bản đồ số 5 là không có căn cứ.

Tuy nhiên, về phần đất thửa 249 trên phần đất này có căn nhà của ông T1, được cụ L và cụ L1 cho ông T1 cất nhà ở từ khi cụ L còn sống diện tích 72m². Án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn về việc yêu cầu ông T5 chia thừa kế diện tích 5.977m², trong đó có diện tích đất căn nhà của ông T1 là 72m² thuộc một phần thửa 249. Như vậy, ông T5 được quyền sử dụng toàn bộ thửa 249. Tại phiên tòa phúc thẩm ông T1 yêu cầu được tiếp tục sử dụng phần diện tích đất tại căn nhà mà cụ L và cụ L1 cho ông xây dựng nhà ở. Ông T5 yêu cầu ông T1 di dời nhà giao trả lại đất cho ông T5, nhưng án sơ thẩm không xem diện tích đất căn nhà của ông T1, không đưa bà Võ Thị N3, chị Võ Thị Y, anh Võ Văn Q là vợ, con của ông T1 tham gia tố tụng là vi phạm thủ tục tố tụng, nên Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm đối với diện tích 72m² thuộc một phần thửa 249.

[4] Về phần đất thửa 209, theo Văn bản số 1490/UBND-NC ngày 26/12/2014 của Ủy ban nhân dân huyện H xác định: Thửa 209 thể hiện trên sổ mục kê ghi bằng bút chì tên Võ Văn T5, diện tích 418m². Theo ông T5 thửa 209 cụ L1 và kể cả ông T5 đều chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại phiên tòa phúc thẩm các nguyên đơn và ông T5 đều thừa nhận thửa 209 là đất của cụ L và cụ L1 chết để lại, đến nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác định rõ thửa 209 là loại đất gì, (vì theo sổ mục kê ghi là đất ao, Tòa án cấp sơ thẩm định giá là đất lúa), vì sao ông T5 được sử dụng và sử dụng từ thời gian nào, trên đất có cơ sở vật chất, vật kiến trúc hay không ... nhưng Tòa án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn về việc yêu cầu ông T5 chia thừa kế diện tích 5.977m² trong đó có

thửa 209 là chưa thu thập chứng cứ đầy đủ, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các đương sự, nên Hội đồng xét xử hủy một phần bản án sơ thẩm đối với thửa 209.

[5] Xét kháng cáo của các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là căn nhà của cụ L và cụ L1 chết để lại.

Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, ông T5 đồng ý chia thừa kế căn nhà theo yêu cầu của các nguyên đơn. Theo biên bản định giá ngày 12/9/2017, căn nhà chính giá là 41.636.000 đồng, nhà sau giá 14.734.000 đồng, cầu thang giá 1.274.000 đồng. Các nguyên đơn thừa nhận nhà sau và cầu thang là do ông T5 xây cất không có tranh chấp, nên giá trị căn nhà chính được chia thành 10 suất thừa kế bằng nhau mỗi người được hưởng một phần là 4.163.600 đồng. Do nhà chính ông T5 đang quản lý, sử dụng, nên Hội đồng xét xử thống nhất giao cho ông T5 được quyền sở hữu căn nhà, ông T5 có trách nhiệm trả giá trị cho các đồng thừa kế mỗi người là 4.163.600 đồng, nên sửa một phần án sơ thẩm đối với việc yêu cầu chia thừa kế căn nhà.

[6] Đối với kháng cáo của các nguyên đơn yêu cầu chia số tiền mà cụ L1 cho ông T5 thuê đất 07 năm là 78.600.000 đồng.

Xét thấy, về phía các nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh là cụ L1 có cho ông T5 thuê đất ở vị trí nào, diện tích, thửa đất số... Mặt khác, toàn bộ diện tích phần đất lúa cụ L1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ L1 đã chuyển nhượng cho ông T5 xong từ năm 2004, nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn.

[7] Đối với việc bà T2 yêu cầu ông T5 tiến hành thủ tục chuyển quyền sử dụng phần đất ruộng có diện tích 2.000m² hiện do ông T5 đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang cho bà đứng tên. Xét thấy, trong quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà T2 và ông T5 có văn bản thỏa T1 ngày 01/4/2011 là ông T5 thống nhất sẽ chuyển quyền sử dụng đất cho bà T2 và bà T2 cũng thống nhất, nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết. Trong trường hợp ông T5 không chuyển quyền sử dụng đất cho bà T2 thì bà T2 có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T2 trình bày:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ cụ thể: Phần đất dây thửa 209 theo sổ mục kê được viết bằng bút chì do ông T5 đứng tên, nhưng đây là phần đất của cụ L và cụ L1, ông T5 cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết là không đúng thẩm quyền. Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ cụ L sang cụ L1 đứng tên. Phần đất giống, có diện tích đất của bà T2 2.000m², bà T2 có yêu cầu ông T5 trả lại, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét mà giao cho ông T5 sử dụng là không phù hợp. Không đưa vợ và con ông T1 tham gia tố tụng là thiếu tư cách đương sự là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm.

Xét thấy, cũng như phần nhận định trên, các nguyên đơn thừa nhận cụ L chết thì để cho cụ L1 được thừa kế và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các nguyên đơn không có tranh chấp việc cụ L1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên không cần thiết phải thu thập hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất từ cụ L sang cụ L1 đứng tên. Đối với phần đất của bà T2 hiện ông T5 đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa bà T2 và ông T5 có thỏa T1 là ông T5 chuyển quyền sử dụng đất lại cho bà T2 theo tờ thỏa T1 ngày 01/4/2011, trường hợp ông T5 không thực hiện sẽ giải quyết bằng vụ án dân sự khác. Đối việc không đưa vợ con ông T1 tham gia tố tụng và việc Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết thửa 209 là chưa phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đề nghị của Luật sư.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát Tỉnh, phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, thời hạn chuẩn bị xét xử chưa đảm bảo; những người tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, hủy một phần bản án sơ thẩm đối với thửa 249, thửa 209. Xét thấy, cũng như phần nhận định trên, đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ một phần, nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đề nghị của Viện kiểm sát.

Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của các nguyên đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm và hủy một phần bản án sơ thẩm theo hướng nhận định trên.

Do sửa một phần bản án sơ thẩm và hủy một phần bản án sơ thẩm, nên các nguyên đơn không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 2, 3, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, 3, Điều 148; khoản 2, 3, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 584, 589, 609, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 657, 685 Bộ luật Dân sự năm 2015; Pháp lệnh số 10/2009 ngày 27/02/2009 của UBTVQH quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm số 11/2014/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2014 của Tòa án nhân dân huyện H, về việc yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn đối với thửa đất số 209 và một phần thửa đất số 249 diện tích 72m², tờ bản đồ số 14.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Võ Văn G, bà Võ Thị T2, ông Võ Văn T1, bà Võ Thị C, bà Võ Thị N, bà Võ Thị P (PL), bà Võ Thị T4 (PN) và bà Võ Thị N1 yêu cầu chia thừa kế đối với căn nhà.

- Buộc ông Võ Văn T5 chia thừa kế bằng giá trị lại cho các nguyên đơn Võ Văn G, Võ Văn T, Võ Thị C, Võ Thị N, Võ Thị T2, Võ Văn T1, Võ Thị P (PL), Võ Thị T4 (PN), Võ Thị N1 mỗi người 4.163.600 đồng (Bốn triệu một trăm sáu mươi ba ngàn sáu trăm đồng).

- Ông Võ Văn T5 được quyền sở hữu căn nhà đang tồn tại trên phần đất tranh chấp, thửa 249, gồm nhà chính và nhà phụ của cụ Đặng Thị L1 để lại.

3. Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất của các nguyên đơn Võ Văn G, Võ Văn T, Võ Thị C, Võ Thị N, Võ Thị T2, Võ Văn T1, Võ Thị P (PL), Võ Thị T4 (PN), Võ Thị N1, yêu cầu ông Võ Văn T5 chia thừa kế làm 10 phần, cho mỗi người 01 phần, tại các thửa đất số 221, 237, 242, 249 tờ bản đồ số 14 diện tích 5.487m² và 5.099m² thuộc một phần thửa đất số 908, tờ bản đồ số 05, đất tọa lạc tại xã TP 1, huyện H.

(Kèm theo bản đồ trích đo ngày 06/01/2010 thửa 209, 249, 237, 221, 242 và bản đồ trích đo ngày 06/01/2010 thửa 908).

4. Không chấp nhận yêu cầu chia tiền thuê quyền sử dụng đất 07 năm với số tiền 78.600.000 đồng, thành 10 phần bằng nhau, của các nguyên đơn Võ Văn G, Võ Văn T, Võ Thị C, Võ Thị N, Võ Thị T2, Võ Văn T1, Võ Thị P (PL), Võ Thị T4 (PN), Võ Thị N1.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do tài sản bị xâm phạm của ông Võ Văn T5.

Buộc ông Võ Văn G, bà Võ Thị T2 và bà Võ Thị T4 (PN) liên đới bồi thường thiệt hại cho ông Võ Văn T5 số tiền 3.446.000 đồng (Ba triệu bốn trăm bốn mươi sáu ngàn đồng). Trong đó, phần mỗi người phải bồi thường là 1.148.667 đồng (Một triệu, một trăm bốn mươi tám ngàn sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu của những người được thi hành án dân sự, mà người phải thi hành án dân sự chưa thi hành xong nghĩa vụ thi hành án, thì phải chịu tiền lãi của số tiền chưa thi hành theo quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền chưa thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc các nguyên đơn Võ Văn G, Võ Văn T, Võ Thị C, Võ Thị N, Võ Thị T2, Võ Văn T1, Võ Thị P (PL), Võ Thị T4 (PN), Võ Thị N1 mỗi người chịu 200.000 đồng, án phí phần tài sản được hưởng. Riêng ông G, bà T2 và bà T4 mỗi người còn phải chịu thêm 66.667 đồng tiền án phí phần bồi thường thiệt hại, Tổng cộng ông G, bà T2 và bà T4 mỗi người phải chịu 266.667 đồng. Tiền tạm ứng án phí được xử lý:

+ Số tiền tạm ứng án phí của ông G đã nộp theo biên lai thu số 000091 ngày 15/4/2009, biên lai số 021090 ngày 21/02/2014 và biên lai số 12077 ngày 10/6/2013 tổng cộng là 1.949.000 đồng, được trừ vào tiền án phí. Ông G được nhận lại 1.682.333 đồng, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

+ Số tiền tạm ứng án phí của bà T2 đã nộp theo biên lai thu số 000086 ngày 15/4/2009, biên lai số 021089 ngày 21/02/2014 và biên lai số 12080 ngày 10/6/2013, tổng cộng là 1.949.000 đồng, được trừ vào tiền án phí. Bà T2 được nhận lại 1.682.333 đồng, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

+ Số tiền tạm ứng án phí của bà T4 (PN) đã nộp theo biên lai thu số 000089 ngày 15/4/2009, biên lai số 021087 ngày 21/02/2014 và biên lai số 12083 ngày 10/6/2013, tổng cộng là 1.949.000 đồng, được trừ vào tiền án phí. Bà Thúy được nhận lại 1.682.333 đồng, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

+ Số tiền tạm ứng án phí của ông T đã nộp theo biên lai thu số 000083 ngày 15/4/2009; biên lai số 021091 ngày 21/02/2014 và biên lai số 12076 ngày 10/6/2013, tổng cộng là 1.949.000 đồng, được trừ vào tiền án phí. Ông T được nhận lại 1.749.000 đồng, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

+ Số tiền tạm ứng án phí của bà C đã nộp theo biên lai thu số 000084 ngày 15/4/2009; biên lai số 021093 ngày 21/02/2014 và biên lai số 12078 ngày 10/6/2013, tổng cộng là 1.949.000 đồng, được trừ vào tiền án phí. Bà C được nhận lại 1.749.000 đồng, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

+ Số tiền tạm ứng án phí của bà N đã nộp theo biên lai thu số 000085 ngày 15/4/2009; biên lai số 021094 ngày 21/02/2014 và biên lai số 12079 ngày 10/6/2013, tổng cộng là 1.949.000 đồng, được trừ vào tiền án phí. Bà N được nhận lại 1.749.000 đồng, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

+ Số tiền tạm ứng án phí của ông T1 đã nộp theo biên lai thu số 000087 ngày 15/4/2009; biên lai số 021092 ngày 21/02/2014 và biên lai số 12081 ngày 10/6/2013, tổng cộng là 1.949.000 đồng, được trừ vào tiền án phí. Ông T1 được nhận lại 1.749.000 đồng, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

+ Số tiền tạm ứng án phí của bà P (PL) đã nộp theo biên lai thu số 000088 ngày 15/4/2009; biên lai số 021086 ngày 21/02/2014 và biên lai số 12082 ngày 10/6/2013, tổng cộng là 1.949.000 đồng, được trừ vào tiền án phí. Bà Phí được nhận lại 1.749.000 đồng, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

+ Số tiền tạm ứng án phí của bà N1 đã nộp theo biên lai thu số 000090 ngày 15/4/2009; biên lai số 021088 ngày 21/02/2014 và biên lai số 12084 ngày 10/6/2013, tổng cộng là 1.949.000 đồng, được trừ vào tiền án phí. Bà N1 được nhận lại 1.749.000 đồng, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

- Buộc ông Võ Văn T5 chịu 200.000 đồng , án phí phần tài sản được hưởng và 1.293.000 đồng án phí phần yêu cầu không được chấp nhận, tổng cộng: 1.493.000 đồng; được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 901.000 đồng theo biên lai thu số 004921 ngày 09/01/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, còn phải chịu tiếp 592.000 đồng (Năm trăm chín mươi hai ngàn đồng).

7. Về chi phí định giá:

Tổng cộng là 500.000 đồng. Ông G, ông T, bà C, bà N, bà T2, ông T1, bà P (PL), bà T4 (PN), bà N1 và ông T5 mỗi người phải chịu 50,000 đồng. Ông T5 đã nộp tạm ứng 500.000 đồng và đã cho xong.

Buộc các nguyên đơn ông G, ông T, bà C, bà N, bà T2, ông T1, bà P (PL), bà T4 (PN) và bà N1 mỗi người nộp 50.0000 đồng hoàn trả lại cho ông T5.

8. Chi phí giám định: Các nguyên đơn ông G, ông T, bà C, bà N, bà T2, ông T1, bà P (PL), bà T4 (PN) và bà N1 phải chịu là 4.000.000đ, đã chi xong.

9. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông G, bà T2, ông T1, bà C, bà N, bà P (PL), bà T4 (PN) và bà N1 không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông G, bà T2, ông T1, bà C, bà N, bà P (PL), bà T4 (PN) và bà N1 mỗi người là 200.000 đồng theo các biên lai số 020821; 020822; 020823; 020824; 020825; 020826; 020827; 020828 cùng ngày 28/4/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

10. Về chi phí định giá phúc thẩm:

Tổng cộng là 3.000.000 đồng. Ông G, ông T, bà T2, ông T1, bà C, bà N, bà P (PL), bà T4 (PN) và bà N1 mỗi người phải chịu 334.000 đồng. Bà T2 đã nộp tạm ứng 3.000.000 đồng và đã chi xong. Do vậy, số tiền ông G, ông T, ông T1, bà C, bà N, bà P (PL), bà T4 (PN) và bà N1 mỗi người nộp 334.000 đồng hoàn trả cho bà T2.

12. Chi phí giám định cấp phúc thẩm:

Bà T2 phải chịu 2.820.000 đồng, bà T2 đã nộp tạm ứng và đã chi xong.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi Nhận:

- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Phòng KTNV- THA TA tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án (H).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Tấn Tạng